TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHƯỚC** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **46**/2022/HNGĐ-ST
Ngày 20-9-2022
V/v "tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung và nợ chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Dũ.

2. Ông Lê Văn Thưởng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Thành –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 16 và 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 202/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021 về *"tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và nợ chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022 Và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ngô Thanh B, sinh năm 1977.

Địa chỉ: K, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Thanh B: Ông Trần Chí T, sinh năm 1981, nơi cư trú: Ấp T2, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền lập ngày 16/5/2022 tại Văn phòng Công chứng Lê Văn S, số chứng thực 185, quyển số 01/2022-SCT/CK, ĐC)

***2.* Bị đơn:** Bà Phan Thị Huệ T1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: K, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Huỳnh Ngọc Ái L, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

- Bà Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1968.

Địa chỉ: K2, Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An.

- Bà Nguyễn Kim Y, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Ông Nguyễn Vũ Thành N, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

(Ông B, ông T, bà T1 và bà Y có mặt tại phiên tòa; bà L, bà T2 và ông N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Ngô Thanh B trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Ngô Thanh B và bà Phan Thị Huệ T1 được sự tác hợp của gia đình rồi tiến tới hôn nhân từ năm 2002. Đến năm 2010, ông, bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyển số 02/2010, ngày 22/5/2010.

Sau khi kết hôn, ông, bà đã cất nhà ở riêng. Trong thời gian sống chung, vợ

chồng đầm ấm, hạnh phúc. Đến khoảng năm 2019, thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà T1 đi buôn bán về kiếm chuyện với chồng con, tự ý bán đồ đạc trong nhà, tụ tập bạn bè nhậu nhẹt, cờ bạc, không chăm lo cho gia đình và chăm sóc con cái dẫn hai vợ chồng thường xuyên cự cãi, gây gổ. Ông đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng không được. Từ đó ông B và bà T1 sống ly thân cho đến nay.

Nay nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân không thể hàn gắn được. Ông B yêu cầu ly hôn với bà T1.

- Về con chung: Ông Ngô Thanh B và bà Phan Thị Huệ T1 có 02 người con chung là Ngô Thị Cẩm T3, sinh ngày 25/3/2003 (đã thành niên và có gia đình riêng) và Ngô Minh T4, sinh ngày 02/12/2006. Từ khi học hết lớp 5, T4 đã bỏ học về nhà ông, bà ngoại ruột sống đến nay. Khi ly hôn, nếu cháu T4 có nguyện vọng sống với bà Phan Thị Huệ T1 thì ông B tự nguyện cấp dưỡng cho cháu T4 2.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

*** Tại Tờ tự khai ngày 20/12/2021 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phan Thị Huệ T1 trình bày:**

- Về hôn nhân: Vào năm 2002, bà và ông B được gia đình tác hợp tiến tới hôn nhân. Ông, bà có đăng ký kết hôn đúng như ông B trình bày. Đến năm 2021, bà phát hiện mình đang mang thai 03 tháng, ông B kêu bà phá thai. Sau khi phá thai thì giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông B bán đất nhưng một mình giữ tiền không nói gì với bà. Từ đó bà dọn về nhà mẹ ruột ở cho đến nay. Hiện nay, giữa bà và ông B có quá nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nay ông B khởi kiện yêu cầu ly hôn, bà đồng ý.

- Về con chung: Có 02 con chung đúng như ông B trình bày. Hiện con chung Ngô Minh T4 đang sống cùng bà, bà đồng ý tiếp tục nuôi con chung. Ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con bao nhiêu bà không có ý kiến.

- Về tài sản chung: Quá trình sống chung, vợ chồng có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

+ Trước đây ông nội bà có cho hai vợ chồng một thửa đất, một mình bà cải tạo thửa đất, đến năm 2021 do nợ nần đã bán đất được số tiền 1.350.000.000 đồng. Sau khi bán đất ông B ôm hết tiền không chia cho bà. Nay yêu cầu ông B phải chia lại cho bà ½ tiền bán đất là 675.000.000 đồng.

+ Một thửa đất số 72, tờ bản đồ số 06 và căn nhà trên đất tọa lạc tại K5, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Trước đây, gia đình khó khăn nên Nhà nước xét cho nhà tình thương, sau đó một tay bà cải tạo, sửa sang nhà cửa. Đối với tài sản này, bà không ý kiến gì, có nguyện vọng để lại cho con trai là Ngô Minh T4 được đứng tên sở hữu.

- Về nợ chung:

+ Nợ bà Huỳnh Ngọc Ái L, sinh năm 1967, địa chỉ: Ấp C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An số tiền 80.000.000 đồng.

+ Nợ bà Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1968, địa chỉ: K2, Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An số tiền 180.000.000 đồng.

+ Nợ bà Nguyễn Kim Y, sinh năm 1976, địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang số tiền 160.000.000 đồng.

+ Nợ ông Nguyễn Vũ Thành N, sinh năm 1973, địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang số tiền 61.000.000 đồng.

Yêu cầu ông Ngô Thanh B phải có nghĩa vụ trả ½ số nợ cho các chủ nợ.

*** Tại Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, Tờ tự khai ngày 29/4/2022 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Kim Y trình bày:**

Giữa bà và vợ chồng ông B, bà T1 là chổ quen biết. Vào ngày 10/02/2016, bà T1 có hỏi mượn bà số tiền 120.000.000 đồng để trang trải công việc gia đình, hẹn đến ngày 05/8/2016 sẽ hoàn trả số nợ. Đến hạn trả nợ, bà T1 không trả nợ và hỏi mượn tiếp 40.000.000 đồng. Do thời điểm đó, vợ chồng ông B, bà T1 vẫn đầm

ấm và không có tai tiếng gì ở địa phương nên bà đồng ý cho mượn. Khi mượn tiền, có làm giấy nợ do bà viết và bà T1 ký tên nhận nợ. Bà có hỏi ông B có biết việc vay mượn nợ không thì bà T1 nói là ông B biết và đồng ý vì đang xây nhà nên vợ chồng kẹt tiền. Đến ngày 05/12/2016, bà có nhiều lần tìm gặp ông B, bà T1 yêu cầu trả nợ nhưng đến nay ông B, bà T1 không trả dù bán đất được số tiền lớn. Nay yêu cầu ông B, bà T1 phải trả lại cho bà số tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng và lãi do chậm trả nợ với lãi suất là 0,83%/tháng, tạm tính đến 06/5/2022 là 65 tháng, tương đương 86.320.000 đồng. Yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

*** Tại Tờ tự khai ngày 16/5/2022, nguyên đơn ông Ngô Thanh B trình bày:**

- Về tài sản chung:

+ Có một thửa đất số 72, tờ bản đồ số 06, diện tích 226m^2 và một căn nhà diện tích 100m^2 do cha mẹ ruột cho ông khi chưa lập gia đình, ông không tranh chấp gì, muốn sau này để lại cho con. Nếu bà T1 yêu cầu chia, ông đồng ý chia cho bà T1 ½ giá trị tài sản.

+ Số tiền chuyển nhượng thửa đất 9.800m^2 đất trồng khóm, do thửa đất là do cha mẹ ruột của ông cho trước thời kỳ hôn nhân. Sau khi chuyển nhượng thửa đất này, đã sử dụng số tiền để chăm lo cho gia đình và có đưa cho bà T1 một số tiền để tiêu xài. Số còn lại để dành tiết kiệm để lo cho gia đình.

- Về nợ chung: Không có nợ chung. Số nợ mà bà T1 trình bày ông hoàn toàn không biết, nên không có trách nhiệm liên đới trả số nợ này cùng bà T1.

*** Tại Bản tự khai (bổ sung) ngày 26/5/2022 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Thanh B là ông Trần Chí T trình bày:**

Không đồng ý với toàn bộ nội dung đơn yêu cầu độc lập ngày 29/4/2022 của bà Nguyễn Kim Y. Với lý do: Việc bà Phan Thị Huệ T1 có qua lại và mượn tiền bà Nguyễn Kim Y số tiền 160.000.000 đồng là việc riêng của bà T1 và bà Y,

ông B không biết việc này, cũng không biết mặt bà Y nên không thừa nhận đây là nợ chung. Vì vậy ông B không có nghĩa vụ liên đới trả nợ bà Nguyễn Kim Y. Ngoải ra, trong 06 năm qua, cũng không hề biết bà Yến tại sao không đến đòi nợ. Bà Y cho rằng cho bà T1 mượn tiền để sửa nhà nhưng thực tế nhà của ông B đã xây dựng từ năm 2010.

Các khoản nợ khác mà bà T1 trình bày, ông B hoàn toàn không biết. Đây là nợ của cá nhân bà T1 thì bà T1 phải có nghĩa vụ trả. Đề nghị bà T1 đưa ra chứng cứ việc mượn tiền? mượn ai? mượn với mục đích để làm gì?

Đối với phần tài sản chung là thửa đất số 72, tờ bản đồ số 06, diện tích 226m^2 và một căn nhà diện tích 100m^2, tọa lạc tại K5, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang, ông B cũng thống nhất để lại cho Ngô Minh T4.

Đối với số tiền bán đất, ông B đã chăm lo cho gia đình, đồng thời cũng đã nhiều lần đưa tiền cho bà T1 trả nợ với số tiền lớn. Mặc khác, thửa đất này là cha mẹ ông B cho ông B trước ngày 22/5/2010, trước thời điểm ông B, bà T1 kết hôn nên bà T1 không có quyền yêu cầu ông B chia cho bà T1.

*** Tại phiên tòa hôm nay:**

- Ông B là nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời trình bày tại phiên hòa giải ngày 14/6/2022.

- Bà T1 đồng ý ly hôn, đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Ngô Minh T4. Thống nhất ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng. Yêu cầu ông B có nghĩa vụ liên đới trả ½ số nợ cho các chủ nợ như đã trình bày.

- Bà Y xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của bà về việc yêu cầu buộc ông B và bà T1 liên đới trả nợ.

- Ông T giữ nguyên lời trình bày tại phiên hòa giải ngày 14/6/2022. Đối với việc bà Y rút lại yêu cầu độc lập, ông không ý kiến gì, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước tham gia phiên tòa:**

- Về tố tụng, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, cho ông B ly hôn với bà T1.

+ Về con chung: Đề nghị giao một con chung giữa ông B và bà T1 là cháu Ngô Minh T4, sinh ngày 02/12/2006 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng; Ghi nhận ông Ngô Thanh B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T4 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được.

+ Về tài sản chung: Do bà T1 không nộp tạm ứng án phí theo quy định nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với việc chia tài sản chung. Nếu sau này, bà T1 và ông B có tranh chấp về tài sản chung thì có thể khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về nợ chung: Do bà Y đã tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Kim Y.

Ngoài ra, đề nghị buộc ông B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phần tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn ông Ngô Thanh B yêu cầu ly hôn với bà Phan Thị Huệ T1; bà T1 có nơi cư trú tại K5, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang; Bà Nguyễn Kim Y có yêu

cầu độc lập yêu cầu ông B và bà T1 liên đới trả nợ nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là *"tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và nợ chung"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về sự vắng mặt của các đương sự:* Tại phiên tòa hôm nay, bà Huỳnh Ngọc Ái L, bà Lê Thị Thanh T2 và ông Nguyễn Vũ Thành N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những đương sự nêu trên.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Ngô Thanh B và bà Phan Thị Huệ T1 được sự tác hợp của hai gia đình rồi tiến tới hôn nhân vào năm 2002. Ông, bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyển số 02/2010, ngày 22/5/2010. Như vậy, hôn nhân giữa ông B và bà T1 là hôn nhân hợp pháp.

Thời gian đầu, hai vợ chồng chung sống đầm ấm, hạnh phúc. Đến năm 2019 thì giữa ông B và bà T1 phát sinh mâu thuẫn dẫn đến thường xuyên gây gổ, đến năm 2021, bà T1 đã dọn về nhà cha mẹ ruột tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang sinh sống cho đến nay. Quá trình tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải ngày 14/6/2022 (BL số 75 – BL số 78) ông, bà cũng xác định tình cảm không còn, bà T1 cũng đồng ý ly hôn với ông B. Như vậy, hôn nhân của ông, bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, căn cứ vào Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn bà Phan Thị Huệ T1 của ông Ngô Thanh B.

[4]. *Về con chung:*

[4.1]. Đối với con chung là Ngô Thị Cẩm T3, sinh ngày 25/3/2003, đã thành niên và hiện nay đã lập gia đình riêng, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4.2]. Đối với con chung là Ngô Minh T4, sinh ngày 02/12/2006, hiện đang sống cùng bà T1. Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/6/2022 (BL số 38), cháu T4 có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng bà T1 và ông, bà ngoại, sau khi trưởng thành thì về nhà sinh sống. Tại biên bản hòa giải ngày 14/6/2022, ông B, bà T1 cũng thống nhất cháu T4 có nguyện vọng ở với ai thì ông, bà cũng đồng ý (BL số 75 – BL số 78). Căn cứ vào các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy cần thiết giao cháu Ngô Minh T4, sinh ngày 02/12/2006 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ông Ngô Thanh B được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

[5]. *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Tại biên bản hòa giải ngày 14/6/2022 (BL số 75 – BL số 78) và tại phiên tòa, ông B có ý kiến nếu cháu T4 muốn ở với mẹ thì ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng; Bà T1 không có ý kiến phản đối với lời trình bày của ông B. Căn cứ vào các Điều 107, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận về mức cấp dưỡng giữa ông B và bà T1. Thời hạn cấp dưỡng được thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[6]. *Về tài sản chung:*

Ngày 06/01/2022, bà Phan Thị Huệ T1 có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Ngô Thanh B. Vào ngày 11/02/2022, Tòa án đã tống đạt thông báo nộp tiền tạm ứng án phí (BL số 28) đối với yêu cầu chia tài sản chung nhưng bà T1 không nộp, Tòa án đã căn cứ quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự trả lại đơn khởi kiện cho bà T1 (BL số 34, 35). Trong vụ án này Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết về tài sản chung, trường hợp bà T1 có tranh chấp chia tài sản chung với ông B thì bà có quyền khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7]. *Về nợ chung:*

[7.1]. Ông B không thừa nhận các khoản nợ chung như bà T1 trình bày.

[7.2]. Tại tờ tự khai ngày 20/12/2021 (BL số 24, 25), bà T1 trình bày có các khoản nợ chung như sau:

+ Nợ bà Huỳnh Ngọc Ái L, sinh năm 1967, địa chỉ: Ấp C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An số tiền 80.000.000 đồng.

+ Nợ bà Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1968, địa chỉ: K 2, Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An số tiền 180.000.000 đồng.

+ Nợ bà Nguyễn Kim Y, sinh năm 1976, địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang số tiền 160.000.000 đồng.

+ Nợ ông Nguyễn Vũ Thành N, sinh năm 1973, địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang số tiền 61.000.000 đồng.

Yêu cầu ông Ngô Thanh B phải có nghĩa vụ trả ½ số nợ cho các chủ nợ.

[7.3]. Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Kim Y đã rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập. Hội đồng xét xử xét thấy, việc bà Nguyễn Kim Y rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập là tự nguyện, không bị ai ép buộc, căn cứ Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Y. Nếu sau này, bà Y có phát sinh tranh chấp với ông B và bà T1 thì bà có quyền khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định bằng một vụ án khác.

[7.4]. Đối với các khoản nợ chung mà bà T1 trình bày là có nợ bà Huỳnh Ngọc Ái L, bà Nguyễn Thị Thanh T2 và ông Nguyễn Vũ Thành N. Vào ngày 18/4/2022, Tòa án đã có thông báo về việc nộp đơn khởi kiện và nộp tạm ứng án phí theo quy định (BL số 45) nhưng các đương sự không nộp đơn yêu cầu độc lập để yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp với ông B và bà T1 thì bà L, bà T2 và ông N có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định bằng một vụ án khác.

[8]. *Về án phí:*

[8.1]. Ông Ngô Thanh B phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và

Điểm a Khoản 5, Điểm b Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8.2]. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Kim Y số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Khoản 3 Điều 218 và Khoản 2 Điều 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9]. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10]. Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 218, 219, 227, 244, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điểm a Khoản 5 và Điểm b Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Thanh B. Cho ly hôn giữa ông Ngô Thanh B và bà Phan Thị Huệ T1.

2. *Về con chung:* Giao một con chung giữa ông Ngô Thanh B bà Phan Thị Huệ T1 là cháu Ngô Minh T4, sinh ngày 02/12/2006 cho bà Phan Thị Huệ T1 trực

tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Ngô Thanh B có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ông Ngô Thanh B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu Ngô Minh T4, sinh ngày 02/12/2006 (do chị Phan Thị Huệ T1 là đại diện) với số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T4 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được. Thời hạn cấp dưỡng được thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Phan Thị Huệ T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Ngô Thanh B chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải chịu lãi trên số tiền chậm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tại thời điểm thanh toán.

3. Đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Kim Y.

4. *Về án phí:* Ông Ngô Thanh B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông B đã nộp theo biên lai thu số 0002876 ngày 21/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang. Buộc ông B nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 đồng.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Kim Y số tiền 6.158.000 đồng tạm ứng án phí bà Yến đã nộp theo biên lai thu 0003034 ngày 05/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Án tuyên vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 20/9/2022 có mặt ông B, bà T1; vắng mặt ông T, bà Y, bà L, bà T2 và ông N.

5. Về quyền kháng cáo: Ông B, ông T, bà T1 và bà Y có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án; bà L, bà T2 và ông N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ Tòa án tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi

hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

Thạch Hải Âu